

Bản án số: **184/2021/DS - PT**

Ngày: 21-10-2021

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất  
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Vũ Thanh Liêm**

*Các Thẩm phán:* Ông **Lê Tự**

Ông **Mai Xuân Thành**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 92/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS - ST ngày 08 - 10 -2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đại N, sinh năm 1950; ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1964; bà Phạm Thị N, sinh năm 1958. Đều trú tại: Thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Đều vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xuân H:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; Trú tại: Thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đại N và bà Phạm Thị N:* Ông Nguyễn Lưu N, sinh năm 1977; Trú tại: Thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Hồ Lý H, luật sư, Văn phòng luật sư Hồ Lý H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Bình. Có

mặt.

\* **Bị đơn:** Ông Lê Cao L (tức Lê Cao L), sinh năm 1955 và bà Trần Thị L, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Ông L có mặt,

\* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình

*Đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Viết G, sinh năm 1963 - Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Q; Vắng mặt

+ Ông Lê Văn C, sinh năm 1920. Địa chỉ: Thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Lê C H, sinh năm 1960. Địa chỉ: tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vắng mặt

+ Ông Phạm Hồng Đ, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị D, sinh 1974. Địa chỉ: Thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Vắng mặt.

\* **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N và bà Phạm Thị N.

\* **Viện kiểm sát kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N và bà Phạm Thị N (viết tắt là nguyên đơn) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Khoảng năm 1996 - 1997, thực hiện chủ trương phủ xanh đồi cát và tránh cát bay ở xã G, huyện Q. Theo hướng dẫn của Lâm trường Nam Quảng Bình (viết tắt Lâm trường) và Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã G, các hộ gia đình đã thành lập nhóm trồng cây gồm có 06 hộ sau: Hộ ông Lê Cao L, hộ ông Lê Cao H, hộ ông Lê Văn C, hộ ông Nguyễn Xuân H, hộ ông Nguyễn Đại N và hộ bà Phạm Thị N, đều ở thôn P, xã G. Nhóm có nhiệm vụ ươm giống, trồng cây theo hướng dẫn của cán bộ Lâm trường và được Lâm trường trả công theo kết quả làm việc. Khi có chủ trương giao đất và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) các hộ trong nhóm đều góp kinh phí để hoàn tất hồ sơ và thống nhất giao cho ông Lê Cao L đứng tên trong GCNQSDĐ. Quá trình sử dụng đất các hộ trong nhóm đều dùng chung và cùng trồng cây. Năm 2015 ông Lê Cao L tự ý chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm Hồng Đ, bà Nguyễn Thị D 02 ha đất nhưng không xin ý kiến của nhóm. Năm 2019, ông Lê Cao L tiếp tục bán cây trồng trên đất, các thành viên trong nhóm biết và ngăn cản buộc ông L viết đơn xin bán cây có các hộ trong nhóm ký rồi trình UBND xã G xác nhận. Để đảm bảo quyền lợi của mình các nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện Quảng Nmh cấp cho hộ ông Lê Cao L thuộc lô

3A, khoảnh 1 xã G và chia đều diện tích đất cho các thành viên trong nhóm hộ.

*Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Cao L, bà Trần Thị L (viết tắt là bị đơn) trình bày:*

Thực hiện dự án trồng rừng phủ xanh đất cát tại huyện Q, trong đó có xã G của Lâm trường và sau này do Hạt kiểm lâm huyện Q quản lý. Để tiện quản lý việc trồng rừng Lâm trường đã yêu cầu các xã có đất trồng rừng thành lập tổ nhóm trồng rừng để dễ quản lý và chi trả các chế độ của dự án. Tại xã G có nhiều tổ nhóm được thành lập để ươm cây và trồng cây trong đó có nhóm của bị đơn có 06 hộ tham gia như nguyên đơn trình bày. Năm 1997, thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng cho hộ cá nhân quản lý, chăm sóc nhưng tại xã G rất ít người nhận đất, cán bộ Lâm trường, cán bộ Hạt kiểm lâm và cán bộ UBND xã G phải đi vận động. Gia đình bị đơn đông con nên đã đăng ký nhận 38ha và được UBND huyện Q giao đất tại Quyết định số 05 - QĐ/UB ngày 08/12/1997 và đến năm 2000 được cấp GCNQSDĐ số R 352357 ngày 08 tháng 12 năm 2000 tại thửa đất số 3A, tờ bản đồ số K1 xã G (các thành viên trong nhóm trồng rừng lúc đó không ai nhận đất), việc bị đơn nhận đất trồng rừng cho cá nhân gia đình bị đơn không liên quan đến nhóm hộ. Đối với nhóm hộ trồng rừng đã kết thúc từ khi dự án trồng rừng của Lâm trường không còn, sau này bị đơn đã thuê ông N, ông H, bà N trồng cây và bị đơn trả công theo ngày. Năm 2010, các con của bị đơn đã lớn và thoát ly, gia đình bị đơn không đủ điều kiện để trồng và chăm sóc cây nên bị đơn đã rủ ông H, ông N, bà N cùng trồng cây keo, cây tràm trên phần diện tích đất trống và sau khi khai thác cây sẽ chia đều quyền lợi cho các gia đình cùng trồng cây. Vì vậy, năm 2019 lúc bị đơn bán cây các hộ này sợ bị đơn không thanh toán tiền nên yêu cầu bị đơn viết giấy khai thác cây có các hộ cùng ký để chia tiền bán cây (việc tranh chấp này có ông Thành Trưởng thôn P tham gia giải quyết). Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện Q cấp cho hộ ông Lê Cao L thuộc lô 3A, khoảnh 1 xã G và chia đều diện tích đất cho các nguyên đơn, bị đơn không chấp nhận.

*Tại bản trình bày đề ngày 17/8/2020 ông Lê Ngọc H người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày:*

Việc giao đất, giao rừng cho hộ cá nhân quản lý, tại xã G lúc đó rất ít người nhận, sau khi nhận đất ông Lê Cao L đã thuê gia đình ông H, ông H, ông N, bà N trồng rừng và được trả công hàng ngày. Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, thu nhập thấp nên gia đình ông đã chuyển vào tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sinh sống cho đến nay. Ông H trình bày không có việc nhóm hộ nhận đất như ông H, ông N, bà N khởi kiện.

*Tại biên bản ghi lời khai ông Lê Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày:*

Hiện tại ông đã 100 tuổi nhưng còn minh mẫn, trước đây còn khỏe ông có tham gia dự án trồng rừng và sau này ông làm cho con trai Lê Cao L. Khi giao đất, giao rừng tại xã G lúc đó rất ít người nhận, Lê Cao L đã nhận đất và thuê gia đình ông H, ông H, ông N, bà N trồng cây và được trả công hàng ngày, ông cũng tham gia. Việc ông H, ông N, bà N khởi kiện cho rằng ông có tham gia nhóm hộ

nhận đất là không đúng, vì lúc ông L được giao đất ông đã gần 80 tuổi không còn sức khỏe để nhận đất, ông không nhất trí lời khai của nguyên đơn về đất của ông L là của nhóm hộ.

*Tại C văn số 431/UBND - TNMT ngày 25/5/2020, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm UBND huyện Q trình bày:*

Hồ sơ lưu trữ việc giao đất và cấp GCNQSDĐ của UBND huyện Q cho hộ ông Lê Cao L thuộc lô 3A, khoảnh 1 xã G thể hiện trình tự thủ tục giao đất, cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định. Việc giao đất và cấp GCNQSDĐ này là cấp cho hộ ông Lê Cao L, không phải cấp cho nhóm hộ, do đó UBND huyện Q không chấp nhận việc khởi kiện của các nguyên đơn.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Lê Hồng Niên người làm chứng trình bày:*

Ông biết nhóm hộ ông H, ông N, bà N và ông L tham gia trồng rừng cho các dự án của Lâm trường và được Lâm trường trả tiền công thông qua nhóm, sau khi dự án trồng rừng kết thúc việc giao đất cho nhóm hộ hay cá nhân ông Lê Cao L thì ông không được biết. Để được cấp GCNQSDĐ nhóm hộ của ông phải lập danh sách các thành viên trong nhóm hộ cùng ký tên để trình UBND xã G xác nhận mới đủ điều kiện trình UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Phan Tiến Thành người làm chứng trình bày:*

Hiện ông đang làm Trưởng thôn P, xã G, ông Thành cho biết khi có chủ trương giao đất cho hộ gia đình quản lý không có ai nhận, lúc đó gia đình ông L đã nhận 38ha. Năm 2015, ông L chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ 02ha, do có đường điện đi qua đất này nên hộ ông Đ và ông L cùng giải quyết với dự án điện. Năm 2019, ông Lê Cao L bán cây thì ông H, ông N, bà N tranh chấp, ông là người tham gia giải quyết và ký vào Đơn xin khai thác cây trình UBND xã G, với lý do các hộ này có trồng cây chung nên yêu cầu chia quyền lợi trồng cây với ông L. Khi tham gia dự án trồng rừng của Lâm trường, các hộ được tạm giao đất để ươm cây để bán lại cho dự án, trong đó có các hộ ở nhóm ông Lê Cao L nhưng khi dự án kết thúc thì đất vườn ươm được giao lại cho các hộ được cấp đất.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Hồ H N người làm chứng trình bày:*

Năm 1999 đến 2009 ông làm Trưởng thôn D, xã G, ông N cho biết khi có chủ trương giao đất cho hộ gia đình quản lý nhiều gia đình, nhóm trồng rừng cho Lâm trường nhưng không nhận đất trong đó có gia đình ông. Ông thấy sau khi dự án trồng rừng của Lâm trường kết thúc thỉnh thoảng ông H, ông N, bà N và ông L có trồng rừng chung nên ông nghĩ việc cấp đất cho nhóm hộ, không phải cá nhân hộ ông L.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Trần Hữu C là người làm chứng trình bày:*

Ông nguyên là cán bộ UBND xã G phụ trách công tác địa chính, ông là người trực tiếp lập hồ sơ tham mưu để trình cấp có thẩm quyền quyết định giao đất lâm nghiệp tại lô 3A, khoảnh 1 xã G cho một mình hộ ông Lê Cao L, không phải giao đất cho nhóm hộ, vì lúc đó UBND xã G vận động nhưng các hộ dân trong xã không nhận đất nên người nào nhận được bao nhiêu thì giao bấy nhiêu. Ông C khẳng định chỉ giao cho cá nhân hộ ông L còn sau khi được giao đất ông L có làm chung với hộ nào thì ông không biết.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Nguyễn Quang L1 là người làm chứng trình bày:*

Ông nguyên là cán bộ UBND xã G phụ trách công tác địa chính (sau khi ông C chuyển công tác khác) hiện nay ông là Phó Bí thư thường trực Đảng ủy xã G, ông L1 khẳng định ông là người đi giao đất thực địa cho một mình hộ ông Lê Cao L và ông là người trực tiếp lập hồ sơ để tham mưu cho UBND xã G trình UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho một mình hộ ông Lê Cao L.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Mai Xuân D, ông Phan Văn C, ông Châu Văn M là người làm chứng trình bày:*

Các ông nguyên là cán bộ tổ dự án trồng rừng của Lâm trường Nam Quảng Bình, sau này sát nhập về Hạt kiểm lâm Q, các ông khẳng định khi thực hiện dự án trên địa bàn huyện Q nói chung, xã G nói riêng đã thành lập nhóm hộ ươm cây, trồng cây cho dự án. Mục đích thành lập nhóm là để dễ quản lý và thông qua nhóm trưởng để chi trả tiền công và các chế độ cho nhóm. Việc giao đất là giao cho cá nhân hộ quản lý, không giao cho nhóm, nếu nhóm nhận đất phải có danh sách nhóm cùng ký tên đề xuất. Các ông cũng trình bày ông H, ông N có đến nhà nhiều lần xin xác nhận có giao đất cho nhóm nhưng các ông chỉ thừa nhận có tổ nhóm trồng rừng theo dự án của Lâm trường. Việc giao đất tại lô 3 A, khoảnh 1 xã G là cấp cho một mình hộ ông Lê Cao L.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Trương Văn Đ, ông Hoàng Văn T là người làm chứng trình bày:*

Hai ông hoàn toàn không biết việc ông H, ông N, bà N và ông L trồng rừng chung với nhau và hai ông cũng không rõ cấp có thẩm quyền giao đất cho cá nhân hộ ông L hay nhóm ông L. Ông T cho biết đầu năm 2020 ông H đưa giấy đánh máy đến nhờ ký để đòi lại đất cho nhân dân nên ông ký và không xem nội dung nhưng ông chỉ biết đất của Lâm trường Nam Quảng Bình thì trả lại cho Nhà nước không giao cho ai hết.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS - ST ngày 08 - 10 -2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:**

Căn cứ vào Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 99, Điều 105, Điều 135, Điều 136 và Điều 203 Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Đại N, ông Nguyễn Xuân H và bà Phạm Thị N về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 352357 ngày 08 tháng 12 năm 2000 của UBND huyện Q cấp cho hộ ông Lê Cao L với diện tích 38 ha đất, tại thửa đất số 3A, tờ bản đồ số K1 xã G, huyện Q và chia 38ha đất cho 06 thành viên trong nhóm trồng rừng.

2. Ông Nguyễn Đại N, ông Nguyễn Xuân H và bà Phạm Thị N phải chịu 3.600.000 đồng chi phí thẩm định và định giá (ông N, ông H và bà N đã nộp đủ số tiền này).

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu ông Lê Cao L phải xuất trình GCNQSDĐ số R 352357 ngày 08 tháng 12 năm 2000 của UBND huyện Q, hủy toàn bộ các giao dịch và trả lại các khoản thu lợi bất chính từ các cuộc giao dịch liên quan đến diện tích 38 ha đất, tại thửa đất số 3A, tờ bản đồ số K1 xã G, huyện Q của ông Nguyễn Đại N, ông Nguyễn Xuân H và bà Phạm Thị N, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 22 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N và bà Phạm Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 22 tháng 10 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2695/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N, bà Phạm Thị N. Tuyên bố thửa đất số 3, tờ bản đồ số K2 (lô 3 khoảnh 1 trong danh sách giao đất lâm nghiệp) xã G có diện tích 38 ha được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Cao L là đất thuộc quyền sử dụng của 6 hộ gia đình ông Lê Cao L, ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N, bà Phạm Thị N, ông Lê H, ông Lê C; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Cao L và bà Trần Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Đại N và bà Phạm Thị N do ông Nguyễn Lưu N đại diện theo ủy quyền, ông Nguyễn Xuân H do bà Nguyễn Thị H đại diện theo ủy quyền đều giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2695/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22-10-2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ông N, bà H cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tính hợp pháp của việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Lê Cao L chồng lên tài sản chung của cả nhóm. Tuyên bố toàn bộ diện tích đất 38ha là đất thuộc quyền sử dụng chung cả nhóm 6 hộ gia đình; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R352357 ngày 08-12-2000 của UBND huyện Q cấp cho ông Lê Cao L.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần

thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Đại N, ông Nguyễn Xuân H, bà Phạm Thị N, chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 2695/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22-10-2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đại N, ông Nguyễn Xuân H, bà Phạm Thị N. Tuyên bố thừa đất có diện tích 38ha được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Cao L là đất thuộc quyền sử dụng của 6 hộ gia đình ông Lê Cao L, ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N, bà Phạm Thị N, ông Lê Văn H và ông Lê Văn C; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Q đã cấp cho ông Lê Cao L để cấp lại cho 6 hộ gia đình nói trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Tại Biên bản về việc bán cây trồng rừng ngày 29-9-2019 thể hiện: Chúng tôi gồm có Lê Cao L, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Đại N, Phạm Thị N, Lê H, Lê C là những thành viên trong tổ trồng cây từ năm 1997 cho đến nay nhất trí để bán cho anh Lê Văn Hoãn, Sen Thủy, Lê Thủy vì số cây lâu năm đã già rồi, sau tiếp tục trồng lại... Với số tiền 8.000.000 đồng. Anh em nhất trí cùng ký tên và có ông Phan Tiến Thành trưởng thôn ký chứng kiến.

Ông Lê Cao L thừa nhận ông và 3 nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N, bà Phạm Thị N, 2 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H, ông Lê Văn C cùng nhau trồng cây từ năm 1996 khi có dự án. Trong đó ông L là nhóm trưởng. Ngày 03-12-1997 ông Lê Cao L được UBND huyện Q ban hành Quyết định số 05/QĐ-UB về việc giao đất lâm nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Như vậy, khi ông L được giao đất đã có cây mà các nguyên đơn cùng tham gia trồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L khai ông thuê nguyên đơn theo ngày công, một công 15 đến 20 ngàn đồng là mâu thuẫn với biên bản về việc bán cây trồng rừng nói trên. Vì nếu thuê ngày công thì làm gì có việc bán cây rồi chia nhau.

Trong trường hợp giao đất cho ông Lê Cao L với diện tích 38ha là không đúng, vượt hạn mức được giao, được quy định tại Điều 5 Nghị định số 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ. Vì vậy, tại văn bản số 431/UBND-TNMT ngày 25-5-2020 của UBND huyện Q gửi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nêu rõ: Đối chiếu với Luật đất đai 2013 thì ông Lê Cao L đã sử dụng đất vượt hạn mức giao đất rừng sản xuất nên chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Cao L và bà Trần Thị L do phải thực hiện đồng thời với việc thuê đất phần diện tích vượt hạn mức được giao.

Tại đơn xin khai thác cây trồng rừng ngày 20-9-2019 của ông Lê Cao L viết có nội dung: ... Nguyên bản thân tôi là chủ đất rừng phòng hộ... Ông L viết như vậy cũng phù hợp vì theo quyết định thì đất được giao cho ông L.

Thực tế tại xã G có nhóm trồng rừng của ông Lê Hồng Niên, nhưng hồ sơ

liên quan đến việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên hộ gia đình ông Niên.

2. Từ những chứng cứ đã được phân tích trên cho thấy: Diện tích đất 38ha giao cho ông Lê Cao L là của nhóm trồng rừng bao gồm các ông, bà: Lê Cao L, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Đại N, Phạm Thị N, Lê Văn C, Lê Văn H do ông Lê Cao L đứng ra kê khai đăng ký. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình và chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N, bà Phạm Thị N, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N, bà Phạm Thị N; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R352357 ngày 08-12-2000 của UBND huyện Q cấp cho ông Lê Cao L đối với diện tích 38ha đất tại thửa đất số 3A, tờ bản đồ số K1 xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

3. Do diện tích đất 38ha ông Lê Cao L và bà Trần Thị L đã chuyển nhượng cho ông Phạm Hồng Đ, bà Nguyễn Thị D. Còn lại theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá cùng ngày 28-8-2000 là 347.545,3m<sup>2</sup> nên giao phần diện tích đất này cho nhóm trồng rừng gồm ông Lê Cao L, ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N, bà Phạm Thị N, ông Lê Văn C, ông Lê Văn H.

Phần diện tích đất mà ông L, bà L đã bán cho ông Đ, bà D nếu sau này nguyên đơn có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

4. Do bản án sơ thẩm bị sửa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Lê Cao L và bà Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng xét ông L, bà L người cao tuổi nên được miễn. Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên các nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N, bà Phạm Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho các nguyên đơn đã nộp.

5. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

1. Chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 2695/QĐKNPT-VKS-PT ngày 20-10-2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình và kháng cáo của các nguyên đơn ông Nguyễn Đại N, ông Nguyễn Xuân H, bà Phạm Thị N, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5 Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đại N, ông Nguyễn Xuân H, bà Phạm Thị N.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R352357 ngày 08-12-2000 của UBND huyện Q cấp cho ông Lê Cao L đối với diện tích 38 ha đất tại thửa đất số 3A, tờ bản đồ số K1 xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

C nhận 347.545,3m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 3A, tờ bản đồ số K1 xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cho 6 thành viên trong nhóm trồng rừng bao gồm các ông, bà: Lê Cao L, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Đại N, Phạm Thị N, Lê Văn C, Lê Văn H (có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Tách phần diện tích đất ông Lê Cao L, bà Trần Thị L chuyển nhượng cho ông Phạm Hồng Đ, bà Nguyễn Thị D được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 639073 ngày 20-11-2015 cho ông Đ, bà D tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 71, diện tích 19.997,1m<sup>2</sup> nếu sau này phía nguyên đơn yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

## 2. Về án phí

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn ông Lê Cao L và bà Trần Thị L.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Đại N, bà Phạm Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí mà các ông, bà đã nộp cụ thể: Ông Nguyễn Xuân H 600.000 đồng, ông Nguyễn Đại N 300.000 đồng, bà Phạm Thị N 300.000 đồng tại các biên lai thu tiền số 0007869 ngày 29-4-2020, số 0001709, số 0001710, số 0001711 cùng ngày 09-11-2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

3. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSYA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Vũ Thanh Liêm**